

SỞ Y TẾ THANH HÓA
PHÒNG KHÁM ĐK AN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN CÔNG BỐ

Kính gửi: Sở Y tế Thanh Hóa

Địa điểm: SN 138, 140 phố Giắt, TT Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

GIÁM ĐỐC

GLẨM ĐỐC CHI NHÁNH
Mai Thị Chung

BẢN SAO

UBND TỈNH THANH HÓA

SỞ Y TẾ
Số: 935/TH-GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y, Dược tư nhân - Sở Y tế,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám chữa bệnh: **Phòng khám đa khoa An Thịnh**

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **Đào Ngọc Cần**

Số chứng chỉ hành nghề: 002844/TH-CCHN, Ngày cấp: 10/5/2013;

Nơi cấp: **Sở Y tế Thanh Hóa**

Hình thức tổ chức: **Phòng khám đa khoa**

Địa điểm hành nghề: SN 138, 140 Phố Giắt, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn đã được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt.

Thời gian làm việc hàng ngày: Cả ngày (Tất cả các ngày trong tuần).



Thanh Hoá, ngày 18 tháng 11 năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



CÔNG CHỨNG VIÊN

Đỗ Thái Hòa

Ghi chú: Giấy phép này thay cho Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 846/TH-GPHĐ cấp ngày 03/8/2020 của Giám đốc Sở Y tế Thanh Hoá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

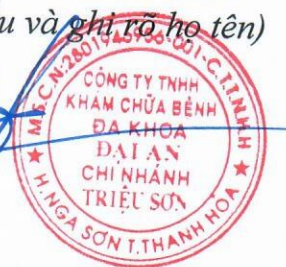
DANH SÁCH NGƯỜI THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHỎE

1. Tên cơ sở khám sức khỏe: **Phòng khám đa khoa An Thịnh**
2. Địa chỉ: SN 138, 140 phố Giắt, TT Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
3. Thời gian hoạt động của cơ sở khám sức khỏe: Từ 7 giờ đến 17 giờ; Tất cả các ngày trong tuần
4. Danh sách người thực hiện khám sức khỏe:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn
1	Đào Ngọc Cẩn	002844/TH-CCHN	KBCB Nội - Lao	- Trưởng phòng khám - Phụ trách KBCB Nội khoa - KBCB nội khoa
2	Hoàng Văn Vinh	011593/TH-CCHN	KBCB Ngoại – Tiêu hóa	- Phụ trách KBCB Ngoại khoa - KBCB Ngoại khoa;
3	Lê Văn Thắng	007525/TH-CCHN	KBCB Ngoại – Sản	- Phụ trách KBCB Sản khoa - KBCB Sản phụ khoa
4	Lê Thị Hoan	010031/TH-CCHN	KBCB sản phụ khoa	- KBCB Sản phụ khoa
5	Nguyễn Thị Lan	000168/TH-CCHN	KBCB Nội – Nhi	- Phụ trách KBCB Nhi khoa - KBCB Nhi khoa
6	Hoàng Thu Hồng	006683/TH-CCHN	KBCB nội khoa; Xét nghiệm	- KBCB nội khoa - Xét nghiệm
7	Nguyễn Sỹ Chất	002197/NB-CCHN	KBCB nội khoa và Chấn thương chỉnh hình	KBCB nội khoa
8	Nguyễn Văn Trí	009403/TH-CCHN	KBCB nội khoa; Siêu âm hỗ trợ	KBCB nội khoa; Siêu âm
9	Hoàng Ngọc Huy	005779/TH-CCHN	KBCB chẩn đoán hình ảnh	- Phụ trách KBCB CĐHA - Xquang
10	Trịnh Thị Nguyệt Anh	240116/ CCHN-BQP	KBCB đa khoa; Siêu âm tổng quát	Siêu âm
11	Trịnh Thị Loan	005652/TH-CCHN	Chuyên ngành xét nghiệm	- Phụ trách Xét nghiệm - KBCB xét nghiệm
12	Lê Đình Giáp	016161/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa TMH	- Phụ trách KBCB TMH - KBCB chuyên khoa TMH

13	Nguyễn Ngọc Lạc	001133/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa Mắt	- Phụ trách KBCB về Mắt - KBCB chuyên khoa Mắt
14	Nguyễn Hữu Thắm	011780/HNO-CCHN	KBCB chuyên khoa RHM	- Phụ trách KBCB khoa RHM - KBCB chuyên khoa RHM
15	Lê Nguyễn Anh Minh	016318/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa RHM	KBCB chuyên khoa RHM
16	Bùi Huy Hùng	004131/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa Mắt; Nội soi TMH	- KBCB chuyên khoa Mắt; - Nội soi TMH
17	Hoàng Văn Hoan	012900/TH-CCHN	CK xét nghiệm; NSTH chẩn đoán	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán
18	Hoàng Ngọc Thanh	002661/TH-CCHN	KBCB Nội - Lao	KBCB nội khoa

Triệu Sơn, ngày 01 tháng 02 năm 2021
Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật
của cơ sở khám sức khỏe
 (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bs. Đào Ngọc Cần

BẢN KÊ KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ Y TẾ, TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Phòng khám đa khoa An Thịnh (thuộc Công ty TNHH khám chữa bệnh đa khoa Đại An, chi nhánh Triệu Sơn)
2. Địa chỉ: 138, 140 Phố Giắt, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02373 601 968; Email (nếu có): pkdkanthinhhs@gmail.com
3. Quy mô: Khám chữa bệnh ngoại trú

II. TỔ CHỨC:

1. Hình thức tổ chức: Phòng khám Đa khoa
2. Cơ cấu tổ chức: - Gồm Trưởng phòng khám, các trưởng khoa, phụ trách phòng, bộ phận chuyên môn.
- Phòng khám có các khoa: Nội, Ngoại, Phụ sản, Nhi, Mắt, Tai mũi họng, RHM
Chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, Xquang) và xét nghiệm (Huyết học, sinh hóa máu, nước tiểu)

III. NHÂN SỰ:

1. Danh sách trưởng khoa, phụ trách phòng, bộ phận chuyên môn:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
1	Đào Ngọc Cẩn	002844/TH-CCHN	KBCB Nội - Lao	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	-Trưởng PK - Phụ trách KBCB nội khoa
2	Hoàng Văn Vinh	011593/TH-CCHN	KBCB Ngoại - Tiêu hóa	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB Ngoại khoa;
3	Lê Văn Thắng	007525/TH-CCHN	KBCB Ngoại - Sản	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB Sản phụ khoa
4	Nguyễn Thị Lan	000168/TH-CCHN	KBCB Nội Nhi	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB Nhi khoa
5	Lê Đình Giáp	016161/TH-CCHN	KBCB CK TMH	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB TMH
6	Nguyễn Ngọc Lạc	001133/TH-CCHN	KBCB CK Mắt	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Phụ trách KBCB khoa Mắt
7	Nguyễn Hữu Thắm	011780/HNO-CCHN	KBCB chuyên khoa RHM	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB RHM
8	Hoàng Ngọc Huy	005779/TH-CCHN	KBCB chẩn đoán HA	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB chẩn đoán HA
9	Trịnh Thị Loan	005652/TH-CCHN	Chuyên ngành XN	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách xét nghiệm

2. Danh sách người hành nghề:

ST T	Họ và tên người hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn
1	Đào Ngọc Cần	002844/TH-CCHN	KBCB Nội - Lao	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Trưởng phòng khám - Phụ trách KBCB Nội khoa - KBCB nội khoa
2	Hoàng Văn Vinh	011593/TH-CCHN	KBCB Ngoại – Tiêu hóa	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB Ngoại khoa - KBCB Ngoại khoa;
3	Lê Văn Thắng	007525/TH-CCHN	KBCB Ngoại – Sản	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB Sản khoa - KBCB Sản phụ khoa
4	Lê Thị Hoan	010031/TH-CCHN	KBCB sản phụ khoa	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến T6	- KBCB Sản phụ khoa
5	Nguyễn Thị Lan	000168/TH-CCHN	KBCB Nội – Nhi	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB Nhi khoa - KBCB Nhi khoa
6	Hoàng Thu Hồng	006683/TH-CCHN	KBCB nội khoa; Xét nghiệm	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- KBCB nội khoa - Xét nghiệm
7	Nguyễn Sỹ Chất	002197/NB-CCHN	KBCB nội khoa và Chấn thương chỉnh hình	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	KBCB nội khoa
8	Nguyễn Văn Trí	009403/TH-CCHN	KBCB nội khoa; Siêu âm hỗ trợ	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	KBCB nội khoa; Siêu âm
9	Hoàng Ngọc Huy	005779/TH-CCHN	KBCB chẩn đoán hình ảnh	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB CDHA - Xquang
10	Trịnh Thị Nguyệt Anh	240116/ CCHN-BQP	KBCB đa khoa; Siêu âm tổng quát	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Siêu âm
11	Trịnh Thị Loan	005652/TH-CCHN	Chuyên ngành xét nghiệm	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách Xét nghiệm - KBCB xét nghiệm

12	Lê Đình Giáp	016161/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa TMH	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB TMH - KBCB chuyên khoa TMH
13	Nguyễn Ngọc Lạc	001133/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa Mắt	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB về Mắt - KBCB chuyên khoa Mắt
14	Nguyễn Hữu Thắm	011780/HNO-CCHN	KBCB chuyên khoa RHM	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	- Phụ trách KBCB RHM - KBCB RHM
15	Lê Nguyễn Anh Minh	016318/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa RHM	8 giờ/ ngày Thứ 7 và CN	KBCB chuyên khoa RHM
16	Bùi Huy Hùng	004131/TH-CCHN	KBCB chuyên khoa Mắt; Nội soi TMH	8 giờ/ ngày Thứ 7 và CN	- KBCB chuyên khoa Mắt; - Nội soi TMH
17	Hoàng Văn Hoan	012900/TH-CCHN	CK xét nghiệm; NSTH chẩn đoán	8 giờ/ ngày Thứ 7 và CN	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán
18	Hoàng Ngọc Thanh	002661/TH-CCHN	KBCB Nội - Lao	8 giờ/ ngày Thứ 7 và CN	KBCB nội khoa
19	Lê Quang Anh	016854/TH-CCHN	KTV chẩn đoán HA	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	KTV Xquang
20	Nguyễn Thị Hồng	016360/TH-CCHN	KTV xét nghiệm	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	KTV xét nghiệm
21	Lê Thị Thê	000963/ TH-CCHN	Điều dưỡng viên	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
22	Mai Huy Quang	008180/ TH-CCHN	Điều dưỡng viên	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
23	Vũ Thị Yên	007088/ TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT- BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên

24	Nguyễn Ngọc Quỳnh	14952/ TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
25	Lưu Thị Tuyết	017060/ TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
26	Mai Thị Hiền	008803/ TH-CCHN	Theo quy định tại Thông số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
27	Nguyễn Thị Trâm Anh	026775/HNO-CCHN	Theo quy định tại Thông số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
28	Ngô Thị Duyên	001549/ TH-CCHN	Theo quy định tại Thông số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
29	Mai Thị Thảo	017266/TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
30	Trịnh Minh Quân	017421/TH-CCHN	KTV chẩn đoán HA	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	KTV Xquang
31	Nguyễn Thị Thảo Loan	017423/TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên

32	Hoàng Thị Yên	017422/TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
33	Lê Thị Loan	017425/TH-CCHN	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Điều dưỡng viên
34	Nguyễn Thị Dung	5320/CCHN-D-SYT/TH	Bán lẻ thuốc	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Phụ trách quầy thuốc
35	Nguyễn Thị Thuận	5781/CCHN-D-SYT-TH	Bán lẻ thuốc	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Dược sĩ

3. Danh sách người làm việc:

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí làm việc
2	Mai Thị Loan	Đại học kế toán	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Kế toán
3	Mai Khả Tiến	Lái xe	8 giờ/ ngày Từ thứ 2 đến CN	Nhân viên thu ngân

IV. THIẾT BỊ Y TẾ:

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)	Ghi chú
1	Máy X-Quang YZ-200B	YZ-200B	YANGZHOU	YANGZHOU	2014	01	Mới	
2	Máy siêu âm VOLUSON P8	VOLUSONP8	GE	GE	2020	01	Mới	
3	Máy miễn dịch WONDFO	FS-113	WONDFO	WONDFO	2019	01	Mới	
4	Máy nước tiêu U-AQ Smart	U-AQSmart	Humassic	Humassic	2019	01	Mới	
5	Máy huyết học tự động RAYTO RT 7600	RT-7600	RAYTO	RAYTO	2019	01	Mới	
6	Máy sinh hóa bán tự động RAYTO RT 9200	RT9200	RAYTO	RAYTO	2019	01	Mới	
7	Máy phân tích huyết học tự động KT-6400	KT-6400	Genrui	Genrui	2020	01	Mới	
8	Máy sinh hóa tự động GS 200	GS 200	Genrui	Genrui	2020	01	Mới	
9	Máy xét nghiệm nước tiểu U120	U120	Ancon	Ancon	2020	01	Mới	
10	Máy điện não 18 kênh KT88	KT88	Contec	Contec	2020	01	Mới	
11	Máy soi TMH SHREK	SY-GW600	Shiyin	Shiyin	2019	01	Mới	
12	Hệ thống Soi dạ dày OLYMPUS	EVIS260	OLYMPUS	OLYMPUS	2020	01	Mới	
13	Hệ thống soi CTC	LC9100C	Lian Chuang	Lian Chuang	2019	01	Mới	
14	Máy điện tim	ECG-2150	Nihon Kohden	Nihon Kohden	2019	01	Mới	
15	Ghế nha khoa	QL-2028I	Fengdan	Fengdan	2020	01	Mới	
16	Sinh hiển vi khám mắt	YZ5J	66 Vision Tech	66 Vision Tech	2020	01	Mới	

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Tổng diện tích mặt bằng: 532.5 m²
2. Tổng diện tích xây dựng: 532.5 m²
3. Kết cấu xây dựng nhà: 4A
4. Diện tích xây dựng trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện):
5. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh: Phòng nhỏ nhất là 12m². Phòng lớn nhất là 30m²
6. Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng. Cụ thể như sau:

TT	Tên phòng, buồng	Số phòng	Diện tích
1	Phòng đón tiếp	01	30m ²
2	Phòng cấp cứu	01	12m ²
3	Phòng tiểu phẫu	01	12m ²
4	Phòng lưu bệnh nhân	01	16m ²
5	Phòng khám nội	01	12m ²
6	Phòng khám ngoại	01	12m ²
7	Phòng khám sản phụ khoa	01	12m ²
8	Phòng khám Nhi	01	12m ²
9	Phòng khám Tai- mũi họng	01	12m ²
10	Phòng nội soi tiêu hóa	01	12m ²
11	Phòng khám chuyên khoa Mắt	01	12m ²
12	Phòng Xquang	01	12m ²
13	Phòng Siêu âm	01	12m ²
14	Phòng xét nghiệm	01	12m ²
15	Quầy dược	01	12m ²
16	Phòng khám chuyên khoa RHM	01	25m ²

7. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

- a) Xử lý nước thải: Sử dụng theo kỹ thuật hệ thống bể lắng
- b) - Xử lý rác y tế: Hợp đồng số 481/HĐ-BVĐKTS, ngày 19/5/2020 giữa Phòng khám đa khoa An Thịnh và Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn.
- Xử lý rác sinh hoạt: Hợp đồng kinh tế xử lý rác sinh hoạt, ngày 01/6/2020, giữa Phòng khám đa khoa An Thịnh và Đội đảm bảo Giao thông Triệu Sơn.

8. An toàn bức xạ:

- Giấy phép số 808/GP-SKHCHN, ngày 22/6/2020, Giấy phép tiến hành công việc bức xạ
- Quyết định số 208/QĐ-SKHCHN, ngày 22/6/2020; Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân của Phòng khám đa khoa An Thịnh

9. Hệ thống phụ trợ:

- a) Phòng cháy chữa cháy: Có đầy đủ Phương án chữa cháy; Phương án cứu nạn cứu hộ; hồ sơ quản lý công tác PCCC và CNCH; Sổ theo dõi các hoạt động PCCC và CNCH. Đã được Công an huyện Triệu Sơn kiểm tra (Biên bản kiểm tra về PCCC và CNCH, ngày 08/05/2020).
- b) Khí y tế: Có đầy đủ bình Oxy
- c) Máy phát điện: 01
- d) Thông tin liên lạc: Điện thoại; Internet

10. Cơ sở vật chất khác (nếu có):

Hệ thống máy tính, máy chủ được kết nối mạng LAN

Triệu Sơn, ngày 01 tháng 02 năm 2021

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mai Thị Chung

Số: 748 /QĐ-SYT

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh
thực hiện tại Phòng khám đa khoa An Thịnh

BẢN SAO

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 26/11/2008 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ biên bản thẩm định Danh mục kỹ thuật thực hiện tại Phòng khám đa khoa An Thịnh của Sở Y tế Thanh Hóa ngày 23/7/2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý HNYD tư nhân Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt 211 (hai trăm mười một) kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện tại Phòng khám đa khoa An Thịnh do bác sỹ Hoàng Văn Vinh phụ trách chuyên môn (Có danh mục kỹ thuật kèm theo).

Địa điểm hành nghề: SN 138, 140 Phố Giắt, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Phụ trách chuyên môn Phòng khám đa khoa An Thịnh phải thực hiện đúng các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh được phê duyệt; thực hiện đúng các quy trình, quy định liên quan đến hoạt động khám, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Trưởng phòng Quản lý hành nghề y, được tư nhân, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Chánh thanh tra Sở Y tế, phụ trách chuyên môn của Phòng khám đa khoa An Thịnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Lưu VT, HNYDTN (02 bản).

Số: 1380
Ngày 10 Tháng 09 Năm 2020



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thái Hòa

CÔNG CHỨNG VIÊN
Mai Thị Loan

DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN THỊNH

Địa chỉ: SN.138-146 Phố Giắt, TT Triệu Sơn- huyện Triệu Sơn- Thanh hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 748 /QĐ-SYT ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa)

STT	STT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU CHỐNG ĐỘC				
		B. HÔ HẤP	A	B	C	D
1	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			X	
2	57	Thở oxy qua gọng kính (< 8 giờ)	X	X	X	X
3	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (<8 giờ)	X	X	X	X
4	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và t	X	X	X	X
5	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X	X	X
6	85	Vận động trị liệu hô hấp	X	X	X	X
7	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	X	X	X	
8	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	X	X	X	X
9	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	X	X	X	X
		C. THẬN - LỌC MÁU				
10	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X	X	X
		Đ. TIÊU HOÁ				
11	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	X	X	X	X
12	216	Đặt ống thông dạ dày	X	X	X	X
13	221	Thụt tháo	X	X	X	X
14	223	Đặt ống thông hậu môn	X	X	X	X
15	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	X	X		X
16	225	Nuôi d-ưỡng ng-ười bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	X	X		X
		E. TOÀN THÂN				
17	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim)	X	X	X	X
18	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	X	X	X	X
19	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	X	X	X	
20	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	X	X	X	X
21	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	X	X	X	X
22	275	Băng bó vết thương	X	X	X	X
23	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	X	X	X	X
24	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	X	X	X	X
		G. XÉT NGHIỆM				
25	284	Định nhóm máu tại giường	X	X	X	X
26	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	X	X	X	X
		II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
27	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	X	X	X	X
28	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	X	X	X	X
29	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	X	X	X	X

30	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
31	85	Điện tim thường	x	x	x	x
32	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
		C. THẦN KINH				
33	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
34	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
35	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
36	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
37	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
38	339	Thụt tháo phân				
		III. NHỊ KHOA				
		I. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
39	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
40	105	Thổi ngạt	x	x	x	x
		C. THẬN - LỌC MÁU				
41	133	Thông tiểu	x	x	x	x
42	134	Hồi sức chống sốc				
		Đ. TIÊU HÓA				
43	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
44	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
45	999	Nội soi mũi xoang	x	x	x	
46	1001	Nội soi tai	x	x	x	
47	1002	Nội soi mũi	x	x	x	
48	1003	Nội soi họng				
		XIX. NGOẠI KHOA				
		E. CHẨN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
		10. Nắn - Bó bột				
49	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x	x	
50	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x	x	
51	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x	x	
52	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	x	x	
53	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	x	x	x	
54	3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x	x	
55	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	x	x	
56	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x	x	
57	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x	x	
58	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	x	x	x	
59	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x	x	
60	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x	x	x
61	3877	Nẹp bột các loại, không nắn				
		X. NGOẠI KHOA				

		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		3. Bàng quang				
62	353	Bơm rửa bàng quang				
63	354	Thay ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X	X	
		5. Sinh dục	X	X	X	
64	411	Cắt hẹp bao quy đầu				
65	412	Mở rộng lỗ sáo	X	X	X	X
		XI. BÔNG	X	X	X	X
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG				
		1. Thay băng bông				
66	5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người	X	X	X	X
67	10	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X	X	
		3. Các kỹ thuật khác				
68	77	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông	X	X	X	X
69	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt	X	X	X	X
70	80	Xử lý tại chỗ kiết đầu tổn thương bông	X	X	X	X
71	81	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng	X	X	X	X
72	82	Sơ cấp cứu bông acid	X	X	X	X
73	83	Sơ cấp cứu bông do dòng điện	X	X	X	X
74	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	X	X	X	X
		XIII. PHỤ SẢN				
		A. SẢN KHOA				
75	41	Khám thai				
76	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	X	X	X	
77	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	X	X	X	
78	54	Chích áp xe tầng sinh môn	X	X	X	
		B. PHỤ KHOA				
79	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	X	X	X	
80	148	Lấy dị vật âm đạo	X	X	X	
81	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	X	X	X	X
82	152	Bóc nang tuyến Bartholin	X	X	X	X
83	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	X	X	X	
84	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	X	X	X	
85	163	Chích áp xe vú	X	X	X	
86	165	Khám phụ khoa	X	X	X	X
87	166	Soi cổ tử cung	X	X	X	X
88	167	Làm thuốc âm đạo	X	X	X	
		C. SƠ SINH	X	X	X	X
89	196	Khám sơ sinh				
90	197	Chăm sóc rốn sơ sinh	X	X	X	X
91	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	X	X	X	
92	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	X	X	X	X
93	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	X	X	X	X
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
94	225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	X	X	X	
95	226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	X	X	X	
96	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	X	X	X	
		E. PHÁ THAI				

97	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	
		XIV. MẮT	x	x	x	
98	171	Khâu da mi đơn giản	x	x	x	
99	172	Khâu phục hồi bờ mi	x	x	x	
100	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	x
101	200	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
102	206	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	x
103	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	x
104	208	Thay băng vô khuẩn	x	x	x	x
105	209	Tra thuốc nhỏ mắt	x	x	x	x
106	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x	x
107	211	Rửa cùng đồ	x	x	x	x
108	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
109	223	Khám lâm sàng mắt	x	x	x	x
110	260	Đo thị lực	x	x	x	
111	261	Thử kính				
		XV. TAI - MŨI - HỌNG				
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
112	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	x	x	x	
113	51	Khâu vết rách vành tai	x	x	x	
114	52	Bơm hơi vòi nhĩ	x	x	x	
115	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x	
116	54	Lấy dị vật tai (gậy tê)	x	x	x	x
117	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
118	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
119	58	Làm thuốc tai	x	x	x	x
120	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				
		B. MŨI-XOANG	x	x	x	
121	140	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
122	141	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
123	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x	
124	143	Lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
125	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	x
126	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	x	x	x
127	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi				
		C. HỌNG-THANH QUẢN	x	x	x	
128	206	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	
129	207	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
130	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	x	x	x
131	212	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	
132	213	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
133	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x	x
134	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	x	x	x	x
135	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	
136	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê				
		D. ĐẦU CỘ	x	x	x	x
137	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x	x
138	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật				

139	303	Thay băng vết mổ				
140	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	X	X	X	X
		XVIII. ĐIỆN QUANG	X	X	X	X
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
141	1	Siêu âm tuyến giáp				
142	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	X	X	X	
		3. Siêu âm ổ bụng	X	X	X	
143	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)				
144	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, ti	X	X	X	
145	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	X	X	X	
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
146	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	X	X	X	
147	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	X	X	X	X
148	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	X	X	X	X
149	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	X	X	X	X
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
150	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	X	X	X	X
151	72	Chụp Xquang Blondeau	X	X	X	X
152	73	Chụp Xquang Hirtz	X	X	X	X
153	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	X	X	X	X
154	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X	X	X	
155	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	X	X	X	
156	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X	X	X	
157	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	X	X	X	X
158	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X	X	X	X
159	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X	X	X	X
160	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	X	X	X	X
161	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	X	X	X	X
162	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	X	X	X	X
163	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	X	X	X	X
164	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	X	X	X	X
165	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	X	X	X	X
166	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	X	X	X	X
167	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	X	X	X	X
168	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	X	X	X	X
169	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	X	X	X	X
170	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	X	X	X	X
171	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	X	X	X	X
172	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	X	X	X	X
173	113	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	X	X	X	X
174	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	X	X	X	
175	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	X	X	X	X
176	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc ch	X	X	X	X
177	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	X	X	X	
178	119	Chụp Xquang ngực thẳng	X	X	X	



179	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
180	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
		2. Chụp Xquang chân đoán có chuẩn bị				
181	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG	x	x	x	
182	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng				
		XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
183	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	
184	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
185	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	x	x	x	
186	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
187	143	Máu lắng (bằng máy tự động)				
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
188	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
189	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
190	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
191	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
192	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
193	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
194	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
195	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
196	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
197	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
198	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	x
199	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	x
200	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
201	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
202	166	Định lượng Urê				x
		B. NƯỚC TIỂU				
203	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
204	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
205	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
206	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
207	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
208	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
209	206	Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bằng máy tự động)				
		XXIV. VI SINH				
		2. Hepatitis virus				
210	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	
		3. HIV				
211	169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	
Tổng số DMKT: 211 Kỹ thuật						

Số: 112 /QĐ-SYT

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Phòng khám đa khoa An Thịnh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 26/11/2008 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ biên bản thẩm định bổ sung Danh mục kỹ thuật thực hiện tại Phòng khám đa khoa An Thịnh của Sở Y tế Thanh Hóa ngày 14/01/2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý HNYD tư nhân Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt 51 (năm mươi một) kỹ thuật bổ sung trong khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt được phép thực hiện tại Phòng khám đa khoa An Thịnh.

(Có danh mục kỹ thuật kèm theo).

Địa điểm hành nghề: SN 138,140 Phố Giắt, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

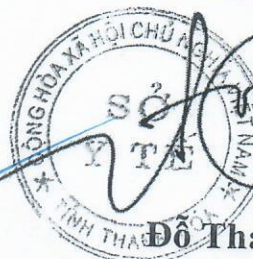
Điều 2. Phụ trách chuyên môn Phòng khám đa khoa An Thịnh phải thực hiện đúng các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh được phê duyệt; thực hiện đúng các quy trình, quy định liên quan đến hoạt động khám, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Trưởng phòng Quản lý hành nghề y, dược tư nhân, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Chánh thanh tra Sở Y tế, phụ trách chuyên môn của Phòng khám đa khoa An Thịnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Lưu VT, HNYDTN



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thái Hòa

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN THỊNH

Địa chỉ: SN 138/140 Phố Giắt, TT Triệu Sơn- huyện Triệu Sơn- Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 112 /QĐ-SYT ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa)



STT	STT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT	A	B	C	D
		A. RĂNG				
1	41	Điều trị viêm quanh răng				
2	42	Chích áp xe lợi	X	X	X	
3	43	Lấy cao răng	X	X	X	X
4	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	X	X	X	X
5	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	X	X	X	
6	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	X	X	X	
7	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	X	X	X	X
8	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	X	X	X	
9	105	Chụp kim loại	X	X	X	X
10	107	Chụp hợp kim thường cần sứ	X	X	X	
11	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	X	X	X	
12	109	Chụp sứ toàn phần	X	X	X	
13	111	Chụp sứ Cercon	X	X	X	
14	113	Cầu hợp kim thường	X	X		
15	115	Cầu kim loại cần sứ	X	X	X	
16	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	X	X	X	
17	117	Cầu kim loại quý cần sứ	X	X	X	
18	118	Cầu sứ toàn phần	X	X	X	
19	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	X	X	X	
20	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	X	X	X	X
21	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	X	X	X	X
22	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	X	X	X	
23	133	Hàm khung kim loại	X	X	X	
24	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	X	X	X	
25	137	Tháo cầu răng giả	X	X	X	X
26	138	Tháo chụp răng giả	X	X	X	
27	139	Sửa hàm giả gãy	X	X	X	
28	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X
29	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X
30	142	Đệm hàm nhựa thường	X	X	X	X
31	203	Nhổ răng vĩnh viễn	X	X	X	X
32	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	X	X	X	
33	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	X	X	X	
34	206	Nhổ răng thừa	X	X	X	
35	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	X	X	X	
36	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	X	X	X	
37	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	X	X	X	
38	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	X	X	X	
39	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	X	X	X	X
40	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi tại chỗ	X	X	X	X

42	232	Điều trị tủy răng sữa	X	X	X	
43	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	x	x	
44	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x
45	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x	
46	238	Nhổ răng sữa	x	x	x	x
47	239	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
48	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x
		B. HÀM MẶT				
49	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
50	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
51	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
Tổng số DMKT: 51 Kỹ thuật						

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Triệu Sơn, ngày 19 tháng 05 năm 2020.

HỢP ĐỒNG HỖ TRỢ CHUYÊN MÔN
(Số: 44.../HĐHTCM)

BẢN SAO

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 khóa XII – kỳ họp thứ 6 ban hành;

Căn cứ Luật dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 7 từ ngày 01/05 đến 14/05/2005. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật dân sự của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Khám Chữa Bệnh Đa Khoa Đại An, Chi Nhánh Triệu Sơn (Phòng Khám Đa Khoa An Thịnh) và khả năng của Bệnh viện đa khoa Huyện Triệu Sơn;

Hôm nay, ngày 19 tháng 05 năm 2020 tại Bệnh viện đa khoa Huyện Triệu Sơn, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH KHÁM CHỮA BỆNH ĐA KHOA ĐẠI AN, CHI NHÁNH TRIỆU SƠN (PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN THỊNH)

Địa chỉ: SN 138-140, Phố Giắt, Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện: Bà Mai Thị Chung

Chức vụ: Chủ phòng khám

Số chứng minh nhân dân: 172082079

Cấp ngày: 06/11/2007

Nơi cấp: Công an Thanh Hóa .

Điện thoại: 0832.086.345

BÊN B: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TRIỆU SƠN

Địa chỉ: Số 86 phố Lê Lợi, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tài khoản: 3714.0.1093107.00000 Tại kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn.

MST: 2800756416.

Điện thoại: 0373.867.713

Đại diện : Ông Nguyễn Ngọc Hân – Chức vụ: Giám Đốc.

Sau khi bàn bạc hai bên đi đến nhất trí ký hợp đồng hỗ trợ chuyên môn về y tế với những điều khoản như sau:

Điều 1- Trách nhiệm của bên A.

- 1.1 – Phối hợp với Bên B để thực hiện đầy đủ theo nội dung hợp đồng đã ký;
1.2 – Thanh toán toàn bộ các khoản chi phí duy trì và phát sinh đã được hỗ trợ ngay sau khi Bên B thực hiện theo quy định hợp đồng.

Điều 2- Trách nhiệm của Bên B.

Bên B nhận hỗ trợ chuyên môn về y tế cho Bên A như sau:

Tiếp nhận những trường hợp bệnh nhân cấp cứu, bệnh nhân nặng vượt quá khả năng chuyên môn trong quá trình khám, chữa bệnh của Bên A chuyển lên.

Điều 3 – Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.

- 3.1 – Thỏa thuận giữa hai bên cho từng dịch vụ được thực hiện;
3.2 – Chi phí duy trì hoạt động tổ cấp cứu ngoại viện của Bên B là:

100.000 đồng/tháng * 12 tháng = 1.200.000 đồng

(Bằng chữ: Một triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)

- 3.2 – Thanh toán theo phương thức Chuyển khoản hoặc Tiền mặt.

Điều 4. Thời hạn hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký.

Điều 5. Cam kết chung.

Quá trình thực hiện hai bên trao đổi những vấn đề còn vướng mắc để cùng nhau giải quyết trên tinh thần trách nhiệm chung mục đích hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỨNG THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 8363

Ngày 08 Tháng 06 Năm 2020

G.Đ.K.H.Đ: 72-T.P

VĂN PHÒNG

CÔNG CHỨNG

Mai Thị Chung

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Ngọc Hân